

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 18/10/2019

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Dũng Phương và bà Hoàng Thị Bích Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 380/2019/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2019, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 46/2019/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Lê Thành N** – sinh năm 1983

Địa chỉ: Ấp 1, xã PL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Chị **Phạm Thị Thúy V** – sinh năm 1980

Địa chỉ: Ấp 1, xã PL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

(Anh N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; chị V vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 31 tháng 7 năm 2019 và lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Lê Thành N trình bày:

- Về hôn nhân: Anh N và chị Phạm Thị Thúy V kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 18/5/2009 tại Ủy ban nhân dân xã PL và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định. Anh chị chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hòa hợp và bất đồng trong việc nuôi dạy con cái; ngoài ra còn có mâu thuẫn giữa anh và gia đình nhà chị V, vì bản thân anh ở rể nên anh không có tiếng nói trong gia đình, trong thời gian anh mất việc làm khoảng năm 2018 đến đầu năm 2019 thì chị V và gia đình chị không thông cảm mà còn áp đặt và tỏ vẻ coi thường, thiếu tôn trọng anh.

Anh đã nhiều lần bỏ nhà đi nhưng nghĩ vì con chung nên anh đã suy nghĩ lại và tiếp tục về nhà sinh sống. Anh chị đã nói chuyện để hòa giải nhưng không thành. Đến tháng 5/2019 thì vợ chồng anh chị sống ly thân cho đến nay, không còn quan tâm, liên hệ với nhau. Anh nhận thấy tình cảm không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu được ly hôn với chị.

- Về nuôi con: Anh N trình bày anh chị có 01 (Một) con chung là Lê Thành N1 – sinh ngày 22/5/2010. Hiện nay cháu N1 đang sống cùng chị V từ khi anh chị ly thân, quá trình này anh thấy chị nuôi dưỡng cháu tốt, bản thân cháu cũng có nguyện vọng ở với chị, nên khi ly hôn Anh N đồng ý giao con cho chị V nuôi dưỡng và cấp dưỡng cho con số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/tháng.

- Về tài sản: Anh N trình bày anh chị tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 15 tháng 8 năm 2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Phạm Thị Thúy V trình bày:

- Về hôn nhân: Chị V thừa nhận chị và Anh N kết hôn tự nguyện và đã có đăng ký kết hôn theo luật định là đúng sự thật. Anh chị chung sống có xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên cũng xảy ra cãi nhau nhưng chị nghĩ đây chỉ là những mâu thuẫn nhỏ có thể hòa giải, ngoài ra anh còn có mâu thuẫn với mẹ của chị về cách nuôi dạy con và sinh hoạt trong gia đình. Anh chị sống ly thân được khoảng 02 (hai) tháng nay do anh đi làm tại V.C, từ đó thì anh thay đổi, không còn quan tâm đến vợ, về nhà chỉ nói chuyện với con. Chị nghi ngờ anh có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nhưng không có căn cứ để chứng minh. Anh chị cũng đã nói chuyện với nhau để hòa giải đoàn tụ nhưng không thành. Tuy nhiên, theo chị thì vợ chồng vẫn có thể hòa giải được không cần thiết ly hôn, vì vậy anh yêu cầu ly hôn thì chị không đồng ý.

- Về nuôi con: Chị thừa nhận anh chị có 01 (Một) con chung là Lê Thành N1 – sinh ngày 22/5/2010. Hiện nay cháu N1 đang sống cùng chị và gia đình chị, được chị chăm sóc nuôi dưỡng tốt. Nếu trường hợp Tòa án giải quyết cho anh chị ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi con và đề nghị cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản: Chị trình bày anh chị tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn đã giao nộp những tài liệu, chứng cứ sau đây: Đơn khởi kiện, Chứng minh nhân dân của nguyên đơn (Bản sao), Chứng nhận kết hôn (Bản sao), Giấy khai sinh con chung (Bản sao), Giấy xác nhận hộ khẩu thường trú đối với bị đơn. Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ trên cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai của các đương sự; Đơn đề nghị Tòa án hỗ trợ sao gửi tài liệu, chứng cứ và Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt của nguyên đơn; Đơn thể hiện nguyện vọng của con chung; Biên bản xác minh của Tòa án. Tòa án đã tiến hành thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không có thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình, bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của Anh N. Về hôn nhân: Cho Anh N được ly hôn với chị V. Về con chung: Giao cho chị V trực tiếp nuôi con chung là Lê Thành N1 – sinh ngày 22/5/2010, ghi nhận Anh N tự nguyện cấp dưỡng cho con số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/tháng. Về tài sản: Các đương sự trình bày tự thỏa thuận về tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề nghị xem xét. Nguyên đơn phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000đ tiền án phí không có giá ngạch đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn chị Phạm Thị Thúy V có nơi cư trú tại xã PL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Anh Lê Thành N khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với chị V, tranh chấp về nuôi con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; Anh N là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự Anh N là nguyên đơn và chị V là bị đơn, được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa Anh N và chị V được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã PL, huyện TP và được cấp giấy

chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật ngày 18/5/2009. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Anh N trình bày trong quá trình chung sống thì anh chị có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân vì bất đồng về quan điểm sống và bất đồng trong việc nuôi dạy con cái, tính tình không hòa hợp; ngoài ra còn có mâu thuẫn giữa anh và gia đình nhà chị V; anh đã nhiều lần bỏ nhà đi nhưng nghĩ vì con chung nên anh đã suy nghĩ lại và quay về nhà sinh sống; từ tháng 5/2019 thì anh chị đã không còn chung sống. Chị V trình bày thừa nhận anh chị có xảy ra mâu thuẫn nên cũng xảy ra cãi nhau nhưng bản thân chị nghĩ đây chỉ là những mâu thuẫn nhỏ có thể hòa giải, ngoài ra anh còn có mâu thuẫn với mẹ của chị về cách nuôi dạy con và sinh hoạt trong gia đình. Chị nghi ngờ anh có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nhưng không có căn cứ để chứng minh. Anh chị đã nói chuyện để hòa giải nhưng không thành. Chị thấy vẫn còn tình cảm nên anh khởi kiện ly hôn với chị thì chị không đồng ý, đề nghị Tòa án hòa giải đoàn tụ. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành giải thích quy định của pháp luật, vận động, hòa giải nhưng anh vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện nên hòa giải đoàn tụ không thành. Bản thân chị V đề nghị Tòa án hòa giải đoàn tụ nhưng dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt tại phiên tòa, qua đó thể hiện chị V có thái độ bỏ mặc, chưa có thiện chí đoàn tụ gia đình. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ cũng thể hiện về tình trạng hôn nhân cũng phù hợp với lời khai của các đương sự.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, Anh N và chị V đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

- Về nuôi con: Anh N trình bày anh chị có con chung là Lê Thành N1 – sinh ngày 22/5/2010, anh đồng ý giao con cho chị V nuôi dưỡng và cấp dưỡng cho con số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/tháng. Bản thân chị V đồng ý nuôi con và đề nghị cấp dưỡng theo quy định của pháp luật. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về nuôi con chung tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Từ khi anh chị không còn chung sống, con chung đang do chị V trực tiếp nuôi dưỡng, bản thân chị có trách nhiệm chăm sóc con chung, có nghề nghiệp thu nhập đủ khả năng nuôi dưỡng. Căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu về nuôi con của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận việc giao con cho bị đơn nuôi dưỡng và ghi nhận về việc nguyên đơn có nghĩa vụ cấp dưỡng.

- Về tài sản: Anh N và chị V trình bày anh chị tự thỏa thuận về tài sản chung và anh chị không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Anh N phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000đ tiền án phí đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Thành N.

- Về hôn nhân: Cho anh Lê Thành N được ly hôn với chị Phạm Thị Thúy V.

- Về nuôi con: Giao cho chị Phạm Thị Thúy V trực tiếp nuôi con chung Lê Thành N1 – sinh ngày 22/5/2010, anh Lê Thành N cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/tháng, cho đến khi cháu N1 thành niên và có đủ khả năng lao động tự nuôi bản thân, thời điểm cấp dưỡng tính từ tháng 11/2019.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, các đương sự có quyền thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản: Anh Lê Thành N và chị Phạm Thị Thúy V trình bày anh chị tự thỏa thuận về tài sản chung và anh chị không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí: Anh Lê Thành N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí không có giá ngạch đối với người có nghĩa vụ cấp dưỡng. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) Anh N đã nộp theo biên lai thu số 008442 ngày 15/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí. Anh N còn phải nộp tiếp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã PL (Số 29 ngày 18/5/2009) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thanh Tùng